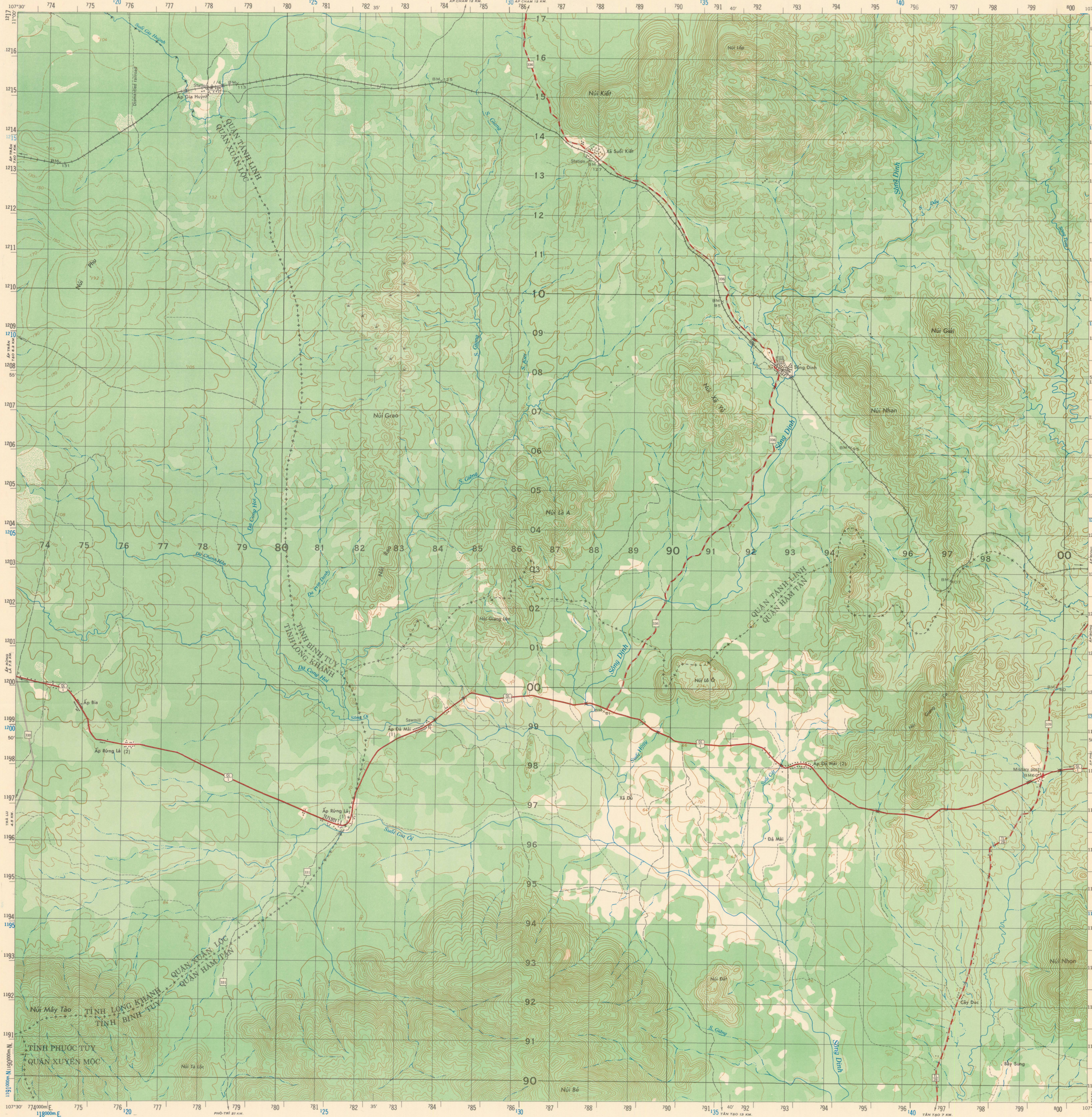




PHÂN CỤC ĐỊA-DƯ DALLAT AN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Ba 3-69
3rd Printing 3-69

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width

LEGEND — CHÚ-T
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH TUYÊN NĂM 1965

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ

- All weather, hard surface, two or more lanes wide
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
- All weather, loose or light surface, one lane wide
- Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
- Unimproved — Đường mòn, đường bộ không

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
- Normal gauge, double track
- Narrow gauge, single track
- Narrow gauge, double track

Airfield All weather, Seasonal

Bridge

- Wood — Cầu gỗ
- Steel — Cầu sắt
- Concrete — Cầu bê-tông
- Footbridge — Cầu nhỏ
- Ferry — Phà
- Roam on tires — Đường lốp
- Levee, Wall — Bê đê, Tường

Canal or ditch Less than 15 meters wide; Over 15 meters wide

Administrative boundaries

- Province boundary — Ranh giới Tỉnh
- Township boundary — Ranh giới Huyện
- Commune boundary — Ranh giới Xã
- Hamlet boundary — Ranh giới Ấp

Other features

- Church, Christian shrine, School
- Temple, Pagoda, Moslem mosque
- Post office, Telegraph, Telephone
- Cemetery — Nghĩa địa
- Fort, Raile — Đồn, Tân-dịch
- Horizontal control point
- Spot elevation in meters, Checkered, Unchecked
- Cao-độ (đỉnh núi, mặt đất)
- Chưa được kiểm tra

Water features

- Salt evaporator
- Limestones mountain
- Large rapids
- Large falls
- Small falls
- Dense forest or jungle
- Clear forest
- Plantation: Tea
- Rice paddy
- Swamp
- Land subject to inundation
- Hồ, Mangrove
- Đầm lầy, Cây bần
- Coffee, Rubber
- Củ cà phê, Cao su
- Palm, Brushwood
- Gỗ dừa, Rơm
- Pine, Bamboo
- Thạch, Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS — 10 METERS

PHƯƠNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT

CREDITS

PREPARED BY: AMS (P.V.), U.S. ARMY 1966
NAME DATA BY: NGS, VIETNAM
CONTROL BY: USAMSF, NGS, VIETNAM

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER
ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN PHÂN CỤC ĐỊA-DƯ DALLAT

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠM-HOÀ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỜ-T

- Ấp — Village
- Núi — mountain
- Suối, Sông — stream
- Xã — township

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

VIETNAMESE

- 1. Quận Bình Thuận
- 2. Quận Bình Định
- 3. Quận Bình Hòa
- 4. Quận Bình Mỹ

ENGLISH

- 1. Binh Thuan Province
- 2. Binh Dinh Province
- 3. Binh Hoa Province
- 4. Binh My Province

COMPARABLE

- 1. Binh Thuan
- 2. Binh Dinh
- 3. Binh Hoa
- 4. Binh My

Scale 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
VÙNG VÙNG CHỈ DẪN CAO-ĐỘ

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-HƯỚNG TÌM TÌM ĐỘ TỌA ĐỘ TRÊN BẢN ĐỒ

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-HƯỚNG TÌM TÌM ĐỘ TỌA ĐỘ TRÊN BẢN ĐỒ

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

PHƯƠNG-HƯỚNG TÌM TÌM ĐỘ TỌA ĐỘ TRÊN BẢN ĐỒ